NHỮNG HỒ SƠ CẦN THIẾT
KHI HẸN LỊCH PHỎNG VẤN VISA

1. Bản chính + bản photo: CCCD, Giấy khai sinh, Hộ khẩu hoặc Xác nhận thông tin cư trú toàn hộ còn thời hạn của đương sự Việt Nam.(photo trên khổ giấy A4)

2. Bản chính + bản photo: Hộ chiếu **cũ** và **mới** của đương sự Việt Nam (gồm tất cả những trang đã qua sử dụng; Thẻ cư trú Đài Loan, photo trên khổ giấy A4).

3. Bản chính + bản photo CMND và hộ chiếu của đương sự Đài Loan (photo trên cùng 1 mặt giấy A4).

4. ①Điền đầy đủ Phiếu hẹn phỏng vấn (2 trang) và ②**photo** 1 bản ,
   Điền đầy đủ Bảng trình bày quá trình quen biết (7 trang).

5. Bản photo Giấy độc thân của đương sự Đài Loan và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của đương sự Việt Nam đã hoàn tất thủ tục chứng thực.

6. Nếu từng ly hôn : cung cấp bản chính + bản photo Giấy ly hôn (đã có hiệu lực thi hành và được dịch sang tiếng Hoa).
   Nếu đương sự Việt Nam ly hôn với người Đài Loan : cung cấp bản chính + bản photo Giấy thỏa thuận ly hôn hoặc Biên bản Tòa án Đài Loan phán quyết ly hôn, Hộ tịch đã hoàn tất thủ tục đăng ký ly hôn tại Đài Loan, bản Trích lục ghi chú ly hôn tại Việt Nam đã được dịch sang tiếng Hoa.

7. Bản chính + bản photo Giấy chứng nhận kết hôn đã được dịch sang tiếng Hoa và được Sở Ngoại vụ TPHCM hợp thức hóa lãnh sự trên bản tiếng Việt và tiếng Hoa.

8. Bản chính + bản photo **Phiếu lý lịch tư pháp số 2** của đương sự Việt Nam đã được dịch sang tiếng Hoa và được Sở Ngoại vụ TPHCM hợp thức hóa lãnh sự trên bản tiếng Việt và tiếng Hoa, có giá trị sử dụng trong thời hạn 1 năm kể từ ngày cấp.(Cấp tại Sở Tư pháp nơi đương sự Việt Nam thường trú)

9. Hộ tịch toàn phần của đương sự Đài Loan, không được lược bỏ phần ghi chú, có giá trị sử dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày cấp.

10. Nếu giấy tờ tùy thân của đương sự Việt Nam **đều mới được cấp phát** thì phải cung cấp **giấy tờ tùy thân trước đó** để Văn phòng đối chiếu.

申請登記預約依親簽證面談須備文件

1．越方當事人身份證、出生證明、戶口名簿或有效期內之全戶居住資訊證明正、影本乙份（請影印在 A4 紙上）。

2．越方當事人 新、舊護照正、影本乙份（護照首頁含內頁有簽證、入出境紀錄，臺灣居留證，請影印在 A4 紙上）。

3．國人身份證及護照正、影本乙份(請影印在同一張 A4 紙上)。

4．①詳填申請依親簽證面談預約表（共 2 頁）並②影印乙份，詳填交往經過書（共 7 頁）。

5．台方及越方當事人已完成驗證程序之單身證明或婚姻狀況證明影本乙份。

6．曾離婚者，須提供已生效的離婚書正、影本乙份(須翻譯成中文)。
越方倘曾與國人離婚，必須提供台灣離婚協議書或法院判決書，在台已完成離婚登記之前夫戶籍謄本正、影本乙份，在越已完成離婚登記之離婚註記摘錄本正、影本乙份(須翻譯成中文)。

7．越南結婚證書正、影本乙份，須翻譯中文，越文版及中譯文均須經胡志明市外務廳驗證。

8．越方 2 號司法履歷表正、影本乙份，自核發日起 1 年內有效，由越方戶籍所在地之司法廳核發，須翻譯中文，越文版及中譯文均須經胡志明市外務廳驗證。

9．國人 3 個月內含詳細記事之全戶戶籍謄本。

10．倘越方所提供之個人證明文件是**新申辦**，必須附上**舊的證件**比對參考。